

Số: 29 /2023/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 18 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ đơn giá công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định về mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 42/2011/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Quy trình kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật về tư liệu môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu Tài nguyên và Môi trường;



Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Thực hiện Thông báo số 317/TB-UBND ngày 11/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận của đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 42 – khóa X;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 264/TTr-STNMT ngày 17 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương (đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), bao gồm:

- Phụ lục I - Đơn giá thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;
- Phụ lục II- Đơn giá tiếp nhận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;
- Phụ lục III - Đơn giá chỉnh lý tài liệu lưu trữ dạng giấy;
- Phụ lục IV - Đơn giá tổ chức, lưu trữ tài liệu số;
- Phụ lục V - Đơn giá bảo quản kho lưu trữ tài liệu;
- Phụ lục VI - Đơn giá bảo quản tài liệu lưu trữ dạng giấy;
- Phụ lục VII - Đơn giá bảo quản tài liệu số;
- Phụ lục VIII - Đơn giá tu bổ, phục chế tài liệu lưu trữ dạng giấy;
- Phụ lục IX - Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử;
- Phụ lục X - Đơn giá tiêu hủy tài liệu hết giá trị;
- Phụ lục XI - Đơn giá cung cấp thông tin, tài liệu;
- Phụ lục XII - Đơn giá công tác thư viện môi trường.

(Có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Bộ đơn giá công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương được áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên môi



trường các cấp và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Chi phí khấu hao tài sản cố định chỉ tính cho doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Tài chính phối hợp các cơ quan liên quan có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Bộ đơn giá công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 và thay thế Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 06 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định đơn giá về tư liệu môi trường và lưu trữ tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch ủy ban các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

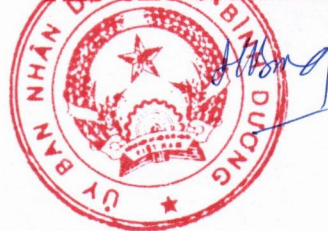
Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, TN&MT;
- Cục Kiểm tra Văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT và PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Như Điều 4;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật (Sở Tư pháp);
- Trung tâm Công báo tỉnh; Website tỉnh;
- Báo, Đài PTTH Bình Dương;
- LĐVP, CV, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

Phụ lục I

Phụ lục I

ĐƠN GIÁ THU THẬP THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

ĐVT: Đồng

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=5+6+7+9$	$11=5+6+7+8+9$	$12=10*15\%$	$13=11*15\%$	$14=10+12$	$15=11+13$
1	Thu thập nội dung thông tin, dữ liệu	Trường dữ liệu	1-3	73	0	2	0	2	77	77	12	12	88	88
2	Nhập, đối soát dữ liệu đặc tả về thông tin, dữ liệu								-	0	0	0	0	0
2.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	1	531			18		531	549	80	82	611	631
			2	663			23		663	686	99	103	762	789
			3	862			29		862	891	129	134	991	1.025
2.2	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	1	941			18		941	959	141	144	1.082	1.103
			2	1.177			23		1.177	1.200	177	180	1.354	1.380
			3	1.529			29		1.529	1.558	229	234	1.758	1.792
2.3	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1	9.703			307		9.703	10.010	1.455	1.501	11.158	11.511
			2	12.129			383		12.129	12.512	1.819	1.877	13.948	14.389
			3	15.768			498		15.768	16.266	2.365	2.440	18.133	18.706
2.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	1	11.466			307		11.466	11.773	1.720	1.766	13.186	13.538
			2	14.332			383		14.332	14.715	2.150	2.207	16.482	16.922
			3	18.632			498		18.632	19.130	2.795	2.870	21.427	22.000

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung			Đơn giá										
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao											
1		3	4	5	6	7	8	9	10=5+6+7+9	11=5+6+7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13	184	230									
																	1	154	6	6	154	160	23	24	177
																	2	193	7	7	193	200	29	30	222
2.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	3	250			9		250	259	38	39	39	288	298	302									
																	1	257	6	6	257	263	39	39	296
																	2	321	7	7	321	328	48	49	369
2.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	3	417			9		417	426	63	64	480	490	377	490									
																	1	2.447	797	797	2.447	3.244	367	487	2.814
																	2	3.059	996	996	3.059	4.055	459	608	3.518
2.7	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	3	3.977			1.295		3.977	5.272	597	791	4.574	6.063	4.262	5.328									
																	1	2.909	797	797	2.909	3.706	436	556	3.345
																	2	3.637	996	996	3.637	4.633	546	695	4.183
2.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	3	4.728			1.295		4.728	6.023	709	903	5.437	6.926	4.262	5.328									
																	1	2.909	797	797	2.909	3.706	436	556	3.345
																	2	3.637	996	996	3.637	4.633	546	695	4.183
3	Nhập, đối soát danh mục thông tin, dữ liệu	Trường dữ liệu	3	862	0	0	29	0	862	891	129	134	991	1.025	631	789									
																	1	531	18	18	531	549	80	82	611
																	2	663	23	23	663	686	99	103	762
3.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	3	941	0	0	18	0	941	959	141	144	1.082	1.103	789	1.025									
																	1	941	18	18	941	959	141	144	1.082
																	2	1.177	23	23	1.177	1.200	177	180	1.354
3.2	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	3	1.529	0	0	29	0	1.529	1.558	229	234	1.758	1.792	1.380	1.792									
																	1	9.703	307	307	9.703	10.010	1.455	1.501	11.158
																	2	12.129	383	383	12.129	12.512	1.819	1.877	13.948
3.3	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	3	15.768	0	0	498	0	15.768	16.266	2.365	2.440	18.133	18.706	14.389	18.706									
																	1	9.703	307	307	9.703	10.010	1.455	1.501	11.158
																	2	12.129	383	383	12.129	12.512	1.819	1.877	13.948

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp				Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=5+6+7+9$	$11=5+6+7+8+9$	$12=10*15\%$	$13=11*15\%$	$14=10+12$	$15=14+13$		
3.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	1	11.466	0	0	307	0	11.466	11.773	1.720	1.766	13.186	13.538		
			2	14.332	0	0	383	0	14.332	14.715	2.150	2.207	16.482	16.922		
			3	18.632	0	0	498	0	18.632	19.130	2.795	2.870	21.427	22.000		
3.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	1	154	0	0	6	0	154	160	23	24	177	184		
			2	193	0	0	7	0	193	200	29	30	222	230		
			3	250	0	0	9	0	250	259	38	39	288	298		
3.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	1	257	0	0	6	0	257	263	39	39	296	302		
			2	321	0	0	7	0	321	328	48	49	369	377		
			3	417	0	0	9	0	417	426	63	64	480	490		
3.7	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1	2.447	0	0	797	0	2.447	3.244	367	487	2.814	3.730		
			2	3.059	0	0	996	0	3.059	4.055	459	608	3.518	4.663		
			3	3.977	0	0	1.295	0	3.977	5.272	597	791	4.574	6.063		
3.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	1	2.909	0	0	797	0	2.909	3.706	436	556	3.345	4.262		
			2	3.637	0	0	996	0	3.637	4.633	546	695	4.183	5.328		
			3	4.728	0	0	1.295	0	4.728	6.023	709	903	5.437	6.926		

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ TIẾP NHẬN THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

DVT: Đồng

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Hệ số	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung			Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Chi phí chung	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=5+6+7$ +9	$11=5+6+7$ +8+9	$12=10*15\%$	$13=11*15\%$	$14=10+12$	$15=11+13$		
1	Tiếp nhận tài liệu có cả dạng giấy và dạng số		1													
1.1	Kiểm tra thông tin, tài liệu	Mét giá		528.722	2.214	4.055	1.297	11.754	546.745	548.042	82.012	82.206	628.757	630.248		
	Lập Biên bản giao nhận thông tin, tài liệu; Phiếu nhập kho sản phẩm thông tin, tài liệu; Báo cáo thống kê tiếp nhận thông tin, tài liệu tài nguyên và môi trường	Mét giá		31.118	337	0	0	710	32.165	32.165	4.825	4.825	36.990	36.990		
1.3	Vận chuyển tài liệu vào kho lưu trữ	Mét giá														
2	Tiếp nhận tài liệu chỉ có dạng giấy		0,6													
2.1	Kiểm tra thông tin, tài liệu	Mét giá		317.233	1.328	2.433	778	7.052	328.047	328.825	49.207	49.324	377.254	378.149		
	Lập Biên bản giao nhận thông tin, tài liệu; Phiếu nhập kho sản phẩm thông tin, tài liệu; Báo cáo thống kê tiếp nhận thông tin, tài liệu tài nguyên và môi trường	Mét giá														
2.2	Vận chuyển tài liệu vào kho lưu trữ	Mét giá														
2.3	Vận chuyển tài liệu vào kho lưu trữ	Mét giá		18.671	202	0	0	426	19.299	19.299	2.895	2.895	22.194	22.194		

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Hệ số	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=5+6+7+9$	$11=5+6+7+8+9$	$12=10*15\%$	$13=11*15\%$	$14=10+12$	$15=14+13$
3	Tiếp nhận tài liệu chi có dạng số		0,2											
3.1	Kiểm tra thông tin, tài liệu	Mét giá		105.744	443	811	259	2.351	109.349	109.608	16.402	16.441	125.751	126.050
	Lập Biên bản giao nhận thông tin, tài liệu; Phiếu nhập kho sản phẩm thông tin, tài liệu; Báo cáo thống kê tiếp nhận thông tin, tài liệu tài nguyên và môi trường	Lần		5.407	6	259	3	29	5.701	5.704	855	856	6.556	6.559
3.3	Vận chuyển tài liệu vào kho lưu trữ	Mét giá		6.224	67	0	0	142	6.433	6.433	965	965	7.398	7.398

Phụ lục III

ĐƠN GIÁ CHỈNH LÝ TÀI LIỆU LƯU TRỮ DẠNG GIẤY TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

ĐVT: Đồng

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Hệ số	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=5+6+7+9$	$11=5+6+7+8+9$	$12=10*15\%$	$13=11*15\%$	$14=10+12$	$15=11+13$
1	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ dạng giấy trong trường hợp tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ		1											
1	Lập kế hoạch chỉnh lý và soạn thảo các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ chỉnh lý tài liệu	Mét giá		95.802	753	367	347	4.120	101.042	101.389	15.156	15.208	116.198	116.597
2	Giao nhận tài liệu, vận chuyển đến địa điểm chỉnh lý, vệ sinh sơ bộ tài liệu	Mét giá		31.118	343	0	0	688	32.149	32.149	4.822	4.822	36.971	36.971
3	Phân loại tài liệu	Mét giá		287.577	1.130	58	510	6.437	295.202	295.712	44.280	44.357	339.482	340.069
4	Lập hồ sơ hoặc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ	Mét giá		1.470.883	6.782	3.454	3.196	63.388	1.544.507	1.547.703	231.676	232.155	1.776.183	1.779.858
5	Biên mục phiếu tin	Mét giá		1.169.164	5.274	130.338	3.198	45.832	1.350.608	1.353.806	202.591	203.071	1.553.199	1.556.877
6	Kiểm tra, chỉnh sửa việc lập hồ sơ và biên mục phiếu tin	Mét giá		782.585	3.767	1.889	1.739	27.864	816.105	817.844	122.416	122.677	938.521	940.521

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Hệ số	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=5+6+7+9$	$11=5+6+7+8+9$	$12=10*15\%$	$13=11*15\%$	$14=10+12$	$15=11+13$
7	Hệ thống hóa phiếu tin theo hướng dẫn phân loại và hệ thống hóa hồ sơ theo phiếu tin	Mét giá		188.575	753	291	340	4.111	193.730	194.070	29.060	29.111	222.790	223.181
8	Biên mục hồ sơ	Mét giá		2.121.467	9.795	183.410	5.576	113.826	2.428.498	2.434.074	364.275	365.111	2.792.773	2.799.185
9	Kiểm tra, chỉnh sửa việc biên mục hồ sơ	Mét giá		447.865	1.884	28	850	11.633	461.410	462.260	69.212	69.339	530.622	531.599
10	Vệ sinh, tháo bỏ ghim kẹp, làm phẳng tài liệu và đưa tài liệu vào bìa hồ sơ; đánh số chính thức lên bìa hồ sơ	Mét giá		108.431	406	654.198	949	3.333	766.368	767.317	114.955	115.098	881.323	882.415
11	Sắp xếp hồ sơ vào hộp (cấp), làm nhãn hộp (cấp)	Mét giá		51.858	377	252.598	170	1.965	306.798	306.968	46.020	46.045	352.818	353.013
12	Vận chuyển tài liệu vào kho, xếp lên giá và bàn giao tài liệu sau chỉnh lý	Mét giá		339.435	1.134	0	0	835	341.404	341.404	51.211	51.211	392.615	392.615
13	Hoàn chỉnh, bàn giao hồ sơ phòng và lập Báo cáo kết quả chỉnh lý	Mét giá		273.433	832	5.510	522	6.451	286.226	286.748	42.934	43.012	329.160	329.760
II	Chính lý tài liệu lưu trữ dạng giấy trong trường hợp tài liệu chưa lập hồ sơ (tài liệu rời lẻ)		Hệ số 1,1											
1	Lập kế hoạch chỉnh lý và soạn thảo các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ chỉnh lý tài liệu	Mét giá		105.382	828	404	382	4.532	111.146	111.528	16.672	16.729	127.818	128.257

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Hệ số	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=5+6+7+9$	$11=5+6+7+8+9$	$12=10*15\%$	$13=11*15\%$	$14=10+12$	$15=11+13$	
2	Giao nhận tài liệu, vận chuyển đến địa điểm chỉnh lý, vệ sinh sơ bộ tài liệu	Mét giá		34.230	377	0	0	757	35.364	35.364	5.305	5.305	40.668	40.668	
3	Phân loại tài liệu	Mét giá		316.335	1.243	64	561	7.081	324.722	325.283	48.708	48.792	373.431	374.076	
4	Lập hồ sơ hoặc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ	Mét giá		1.617.971	7.460	3.799	3.516	69.727	1.698.958	1.702.473	254.844	255.371	1.953.801	1.957.844	
5	Biên mục phiếu tin	Mét giá		1.286.080	5.801	143.372	3.518	50.415	1.485.669	1.489.187	222.850	223.378	1.708.519	1.712.565	
6	Kiểm tra, chỉnh sửa việc lập hồ sơ và biên mục phiếu tin	Mét giá		860.844	4.144	2.078	1.913	30.650	897.716	899.628	134.657	134.944	1.032.373	1.034.573	
7	Hệ thống hóa phiếu tin theo hướng dẫn phân loại và hệ thống hóa hồ sơ theo phiếu tin	Mét giá		207.433	828	320	374	4.522	213.103	213.477	31.965	32.022	245.068	245.499	
8	Biên mục hồ sơ	Mét giá		2.333.614	10.775	201.751	6.134	125.209	2.671.348	2.677.481	400.702	401.622	3.072.050	3.079.104	
9	Kiểm tra, chỉnh sửa việc biên mục hồ sơ	Mét giá		492.652	2.072	31	935	12.796	507.551	508.486	76.133	76.273	583.684	584.759	
10	Vệ sinh, tháo bỏ ghim kẹp, làm phẳng tài liệu và đưa tài liệu vào bìa hồ sơ; đánh số chính thức lên bìa hồ sơ	Mét giá		119.274	447	719.618	1.044	3.666	843.005	844.049	126.451	126.607	969.456	970.656	
11	Sắp xếp hồ sơ vào hộp (cấp), làm nhãn hộp (cấp)	Mét giá		57.044	415	277.858	187	2.162	337.478	337.665	50.622	50.650	388.099	388.315	

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Hệ số	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=5+6+7+9$	$11=5+6+7+8+9$	$12=10*15\%$	$13=11*15\%$	$14=10+12$	$15=14+13$
12	Vận chuyển tài liệu vào kho, xếp lên giá và bàn giao tài liệu sau chỉnh lý	Mét giá		373.379	1.247	0	0	919	375.544	375.544	56.332	56.332	431.876	431.876
13	Hoàn chỉnh, bàn giao hồ sơ phong và lập Báo cáo kết quả chỉnh lý	Mét giá		300.776	915	6.061	574	7.096	314.849	315.423	47.227	47.313	362.076	362.736

Phụ lục IV

TỔ CHỨC, LƯU TRỮ TÀI LIỆU SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

ĐVT: Đồng

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LPDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=5+6+7+9$	$11=5+6+7+8+9$	$12=10*15\%$	$13=11*15\%$	$14=10+12$	$15=11+13$
1	Gán mã, làm nhân trên phương tiện lưu trữ đã tiếp nhận	Phương tiện lưu trữ	1-3	10.814	45	56.610	181	192	67.661	67.842	10.149	10.176	77.810	78.098
2	Chuyển dữ liệu số vào thiết bị lưu trữ và thực hiện phân loại tài liệu kết hợp xác định giá trị tài liệu và thời hạn bảo quản	1GB	1-3	21.392	53		159	328	21.773	21.932	0	3.290	27.210	25.222
3	Biên mục, nhập nội dung dữ liệu đặc tả (Áp dụng Thông tư 26/2014/TT-BTNMT)													
a	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	1	531			19		531	550	80	83	611	633
			2	663			23		663	686	99	103	762	789
			3	862			30		862	892	129	134	991	1.026
b	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	1	941			19		941	960	141	144	1.082	1.104
			2	1.177			23		1.177	1.200	177	180	1.354	1.380
			3	1.529			30		1.529	1.559	229	234	1.758	1.793
c	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1	9.703			306		9.703	10.009	1.455	1.501	11.158	11.510
			2	12.129			383		12.129	12.512	1.819	1.877	13.948	14.389
			3	15.768			497		15.768	16.265	2.365	2.440	18.133	18.705



STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung			Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
d	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	1	11.466			306		11.466	11.772	1.720	1.766	13.186	13.538		
			2	14.332		383		14.332	14.715	2.150	2.207	16.482	16.922			
			3	18.632		497		18.632	19.129	2.795	2.869	21.427	21.998			
đ	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	1	154		6		154	160	23	24	177	184			
			2	193		7		193	200	29	30	222	230			
			3	250		10		250	260	38	39	288	299			
e	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	1	257		6		257	263	39	39	296	302			
			2	321		7		321	328	48	49	369	377			
			3	417		10		417	427	63	64	480	491			
g	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1	2.447		79		2.447	2.526	367	379	2.814	2.905			
			2	3.059		100		3.059	3.159	459	474	3.518	3.633			
			3	3.977		130		3.977	4.107	597	616	4.574	4.723			
h	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	1	2.909		79		2.909	2.988	436	448	3.345	3.436			
			2	3.637		100		3.637	3.737	546	561	4.183	4.298			
			3	4.728		130		4.728	4.858	709	729	5.437	5.587			
4	Sắp xếp phương tiện lưu trữ vào tủ chuyên dụng	Phương tiện lưu trữ	1-3	4.055	283		0	175	4.513	4.513	677	677	5.190	5.190		

Phụ lục V

ĐƠN GIÁ BẢO QUẢN KHO LƯU TRỮ TÀI LIỆU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

ĐVT: Đồng

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Hệ số	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung		Đơn giá		
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Khấu hao	Không có hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=5+6+7+9$	$11=5+6+7+8+9$	$12=10*15\%$	$13=11*15\%$	$14=10+12$	$15=11+13$		
1	Bảo quản kho lưu trữ tài liệu															
	Kho chuyên dụng	m ² kho	1	101.637	2.946	2.506	73	1.174	108.263	108.336	16.239	16.250	124.502	124.586		
	Kho thông thường	m ² kho	1,2	122.207	3.535	3.007	88	1.174	129.923	130.011	19.489	19.502	149.412	149.513		
	Kho tạm	m ² kho	1,5	152.456	4.419	3.759	110	1.174	161.808	161.918	24.271	24.288	186.079	186.205		
2	Báo cáo tình hình bảo quản kho lưu trữ															
	Kho chuyên dụng	Báo cáo	1	41.501	192	31.200	1.019	2.125	75.018	76.037	11.253	11.406	86.271	87.443		
	Kho thông thường	Báo cáo	1,2	49.801	230	37.440	1.223	2.125	89.596	90.819	13.439	13.623	103.036	104.442		
	Kho tạm	Báo cáo	1,5	62.251	288	46.800	1.529	2.125	111.464	112.993	16.720	16.949	128.184	129.941		

